

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Số: 984/CMT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính quý III/2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thanh Viên.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý III năm 2021 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung được lập ngày 15/10/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình:

Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế tăng 471,48% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau:

 - Đơn giá tiêu thụ của các mặt hàng trong kỳ tăng 53,81% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: đơn giá tiêu thụ của mặt hàng Ure PM tăng 78,15%, đơn giá tiêu thụ của các mặt hàng tự doanh khác tăng 89,71%.
 - Đồng thời, sản lượng tiêu thụ của các mặt hàng Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 26,99% và đơn giá tăng 27,5% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC quý III/2021.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Thanh Viên



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
 Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4100733174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		339.285.184.162	158.981.153.365
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92.544.707.832	38.273.543.134
1. Tiền	111	V.01	17.544.707.832	18.273.543.134
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.402.597.020	58.421.769.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.788.767.495	28.391.254.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		128.827.524.000	29.659.689.493
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.518.953.025	103.473.561
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		267.352.500	267.352.500
IV. Hàng tồn kho	140		83.894.360.726	61.615.283.315
1. Hàng tồn kho	141	V.04	83.894.360.726	61.615.283.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.443.518.584	670.557.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.443.518.584	670.557.039
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		36.417.989.621	37.625.250.697
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	41.000.000	38.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		30.849.621.209	32.332.415.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.824.624.061	11.222.316.280
- Nguyên giá	222		73.973.606.322	73.109.991.504
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-64.148.982.261	-61.887.675.224

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.024.997.148	21.110.098.807
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.231.644.102	-1.146.542.443
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	123.666.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	123.666.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.527.368.412	5.131.169.610
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.351.284.700	4.955.085.898
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	176.083.712	176.083.712
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		375.703.173.783	196.606.404.062
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		202.689.966.193	36.256.388.946
I. Nợ ngắn hạn	310		202.689.966.193	36.256.388.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		58.192.629.095	3.984.883.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.438.085.895	19.457.074.254
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		2.713.027.223	1.186.927.228
4. Phải trả cho người lao động	314		7.439.804.837	6.629.107.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.284.596.326	880.418.560
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	16.363.638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		34.018.816.850	677.112.164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.530.278.694	3.424.501.586
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		173.013.207.590	160.350.015.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	173.013.207.590	160.350.015.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.128.489.486	35.465.297.012
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	42A		23.465.297.012	25.635.400.233
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		24.663.192.474	9.829.896.779
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		375.703.173.783	196.606.404.062

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 10 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị

Võ Thị Mỹ Lệ



Mai Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	712.286.783.770	505.482.962.956	2.054.225.339.477	1.519.549.261.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		8.715.244.936	6.768.541.555	33.405.762.646	24.816.172.681
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		703.571.538.834	498.714.421.401	2.020.819.576.831	1.494.733.089.048
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	679.560.193.260	487.717.247.324	1.949.913.451.825	1.460.288.875.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		24.011.345.574	10.997.174.077	70.906.125.006	34.444.213.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	318.593.279	24.632.743	816.252.537	1.219.223.264
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	81.287.671	22.882.192	526.287.671	282.717.809
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		81.287.671	22.882.192	526.287.671	282.717.809
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		9.317.963.161	8.511.620.362	27.841.605.497	24.627.944.249
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.094.463.998	2.995.596.069	11.360.466.404	4.339.488.163
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = {20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)})	30		10.836.224.023	(508.291.803)	31.994.017.971	6.413.286.222
12. Thu nhập khác	31		533.566.411	2.400.000.000	2.998.934.930	5.629.847.772
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		533.566.411	2.400.000.000	2.998.934.930	5.629.847.772
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.369.790.434	1.891.708.197	34.992.952.901	12.043.133.994
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.273.958.087	(254.798.361)	7.947.027.764	1.466.843.083
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		447.233.844	633.140.000	-	941.783.716
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.648.598.503	1.513.366.558	27.045.925.137	9.634.507.195
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

 Võ Thị Mỹ Lệ

Ngày 15 tháng 10 năm 2021
 Kế toán trưởng

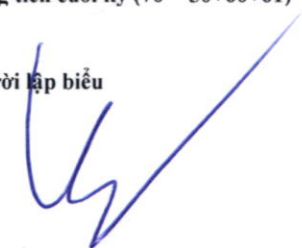
 Lê Thanh Viên
 Thủ trưởng đơn vị

 Mai Thanh Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.992.952.901	12.043.133.994
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.056.363.130	(3.107.347.982)
- Khấu hao TSCĐ	02	2.756.776.880	2.601.345.000
- Các khoản dự phòng	03	-	(4.772.187.527)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.226.701.421)	(1.219.223.264)
- Chi phí lãi vay	06	526.287.671	282.717.809
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	37.049.316.031	8.935.786.012
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(102.982.635.362)	(47.665.920.626)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.279.077.411)	(28.103.692.979)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	166.169.070.741	77.765.596.381
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.169.160.347)	342.603.399
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(526.287.671)	(282.717.809)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.316.442.538)	(1.711.212.294)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.281.955.555)	(2.469.913.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66.662.827.888	6.810.528.748
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.273.983.000)	(77.600.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	20.227.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	816.252.537	1.253.634.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(437.503.190)	21.176.034.223
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	176.000.000.000	70.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(176.000.000.000)	(70.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.954.160.000)	(11.986.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.954.160.000)	(11.986.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	54.271.164.698	16.000.002.971
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.273.543.134	16.365.625.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	92.544.707.832	32.365.628.934

Người lập biểu

 Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

 Lê Thanh Viên

Ngày 15 tháng 10 năm 2021
 Thủ trưởng đơn vị

 Mai Thanh Hải




TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/7/2021 kết thúc vào ngày 30/9/2021
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt:	89.787.177	11.740.146
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	17.454.920.655	14.102.192.988
VCB Bình Định	6.378.052.412	2.831.032.779
Agribank Bình Định	2.217.377.118	3.627.985.507
BIDV Bình Định	4.743.598.401	4.419.691.432
Vietinbank Bình Định	4.012.084.875	3.119.760.321
Oceanbank Quy Nhơn	103.807.849	103.722.949
- Tiền đang chuyển	-	4.159.610.000
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:	75.000.000.000	20.000.000.000
VCB Bình Định	10.000.000.000	-
Agribank Bình Định	10.000.000.000	-
BIDV Bình Định	25.000.000.000	20.000.000.000
Vietinbank Bình Định	30.000.000.000	-
Cộng	92.544.707.832	38.273.543.134

02- Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
VCB Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
Agribank Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
BIDV Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
Vietinbank Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

03- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	20.788.767.495	-	28.391.254.323	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	6.225.146.876	-	5.826.213.105	-
Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Sản	18.450.850	-	89.932.480	-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG	-	-	1.223.191.083	-
CÔNG TY TNHH TM DV TH HOÀNG NHÂN	50.560.751	-	7.620.256	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A	-	-	593.750.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp Quảng Ngãi	-	-	296.875.000	-
Công ty TNHH thương mại Hồng Cẩm	2.062.060	-	-	-
Công Ty TNHH Vinh Hoàng	560.989	-	-	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	15.878.500	-	-	-
Công ty TNHH MTV TM Trung Hiếu	-	-	1.299.833.800	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ PHÚ KHÁNH	-	-	1.292.000.000	-
CÔNG TY TNHH THU NGHĨA	3.854.290	-	593.750.000	-
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai	10.290.995	-	688.749.035	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THI	8.885.458.162	-	2.156.500.000	-
CÔNG TY TNHH MTV THANH NGA	-	-	1.235.377.400	-
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Kim Vũ Bích	1.956.562	-	931.000.000	-
CÔNG TY TNHH DVTM ĐỨC XINH	-	-	969.250.000	-
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	4.802.000	-	4.802.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Tám Hùng	-	-	156.000.000	-
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	5.551.310.217	-	3.075.024.000	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	-	-	7.505.076.353	-
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THƯƠNG MẠI QUÁCH HẢI	343.200	-	-	-
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	4.617.560	-	2.576.471	-
BÀ ĐẶNG THỊ BỢ (Chủ hộ Kinh doanh Đặng Thị Bợ)	10.205.690	-	10.205.690	-
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG VẬT NUÔI THỪA THIÊN HUỆ	194.150	-	194.150	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM-DV SƠN NGUYỆT	3.074.643	-	433.338.500	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn.	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.	6.241.025.376	-	13.331.289.458	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	6.225.146.876	-	5.826.213.105	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	15.878.500	-	-	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	-	-	7.505.076.353	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hoá Chất Đà Nẵng	-	-	-	-
d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. (*)	-	-	-	-

04- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.518.953.025	-	103.473.561	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	11.518.953.025	-	-	-
Chi Nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định	-	-	1.808.219	-
CBCNV PVFCCo Central	-	-	101.665.342	-
b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn	41.000.000	-	38.000.000	-
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	35.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐĂKLẮK	3.000.000	-	-	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

Hàng hóa mất đã xử lý, chờ thu hồi
Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
267.352.500		267.352.500	
267.352.500		267.352.500	

06- Nợ xấu

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

07- Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
1.124.095.207	-	36.592.360	-
-	-	-	-
82.770.265.519	-	61.578.690.955	-
-	-	-	-
-	-	-	-
83.894.360.726	-	61.615.283.315	-
-	-	-	-

(*) Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí sửa chữa băng tải

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	123.666.000
-	123.666.000

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu kỳ</i>		2.151.650.849	7.901.557.516	454.718.500	62.191.696.457	72.699.623.322
- Mua trong kỳ		1.225.070.000			48.913.000	1.273.983.000
- Tăng khác (K/mại từ TCT)						-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>		3.376.720.849	7.901.557.516	454.718.500	62.240.609.457	73.973.606.322
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu kỳ</i>		1.687.383.471	5.612.441.254	454.718.500	55.484.672.162	63.239.215.387
- Khấu hao trong năm		42.875.756	158.983.979	-	707.907.139	909.766.874
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>		1.730.259.227	5.771.425.233	454.718.500	56.192.579.301	64.148.982.261
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>		464.267.378	2.289.116.262	-	6.707.024.295	9.460.407.935
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>		1.646.461.622	2.130.132.283	-	6.048.030.156	9.824.624.061

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	-	-	-	1.049.251.794	153.713.361	1.202.965.155
- Khấu hao trong năm				28.678.947		28.678.947
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	1.077.930.741	153.713.361	1.231.644.102
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	-	-	-	21.053.676.095	-	21.053.676.095
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-	-	21.024.997.148	-	21.024.997.148

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.443.518.584	670.557.039
- Công cụ dụng cụ phân bổ	65.963.392	53.164.968
- Chi phí khác phân bổ	1.377.555.192	617.392.071
b) Dài hạn	5.351.284.700	4.955.085.898
- Công cụ dụng cụ phân bổ	698.395.985	231.537.753
- Chi phí khác phân bổ	4.652.888.715	4.723.548.145

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	176.000.000.000	176.000.000.000	-	-
- Vietinbank - CN Bình Định	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-
- BIDV - CN Bình Định	-	-	158.000.000.000	158.000.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	176.000.000.000	176.000.000.000	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

Cộng

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	58.192.629.095	58.192.629.095	3.984.883.987	3.984.883.987
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL			39.557.724	39.557.724
CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình - Tây Sơn tại Quy Nhơn	28.477.152	28.477.152	29.426.390	29.426.390
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	53.592.797.500	53.592.797.500	-	-
Công Ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	770.000	770.000	-	-
CTY CP TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG SÀI GÒN	604.890.000	604.890.000	208.479.000	208.479.000
Công ty TNHH BSI Việt Nam			26.565.000	26.565.000
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIETNAM			163.900.000	163.900.000

Công ty TNHH Hồng Nhung	111.600.000	111.600.000	117.975.000	117.975.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	190.193.003	190.193.003	154.000.000	154.000.000
Công ty TNHH TM-DV Quảng Cáo Khang Thịnh	1.162.920	1.162.920	-	-
Công Ty Cổ Phần VTNN II Đà Nẵng	62.490.494	62.490.494	-	-
CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG QUẢNG CÁO SONG HÀNH			49.819.000	49.819.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Vệ sĩ chuyên nghiệp Đại Hải	41.014.512	41.014.512	25.686.302	25.686.302
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT	33.169.693	33.169.693	319.271.078	319.271.078
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	26.597.371	26.597.371	187.285.617	187.285.617
Công ty TNHH Mười Hiền	5.200.000	5.200.000	-	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	70.400	70.400	3.284.000	3.284.000
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH			149.521.470	149.521.470
Công ty TNHH thương mại Hồng Cẩm			51.750.000	51.750.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRẦN QUÂN			116.006.000	116.006.000
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	1.629.365.236	1.629.365.236	588.426.091	588.426.091
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	127.661.160	127.661.160	337.496.710	337.496.710
CÔNG TY TNHH SX THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ T&A	91.452.500	91.452.500	-	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	209.327.085	209.327.085	183.075.640	183.075.640
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai	97.900.000	97.900.000	-	-
Công ty CP Xây dựng và Công nghệ môi trường Hợp Nhất			11.550.000	11.550.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ANH THI			5.250.000	5.250.000
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	16.239.300	16.239.300	-	-
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử			21.553.000	21.553.000
CÔNG TY TNHH DVTM ĐỨC XINH	51.765.000	51.765.000	291.550.000	291.550.000
Công ty TNHH Kiến trúc An Viên	9.626.169	9.626.169	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ an ninh Nhân Việt TC	15.417.600	15.417.600	15.931.520	15.931.520
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ			24.339.700	24.339.700
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN			12.680.250	12.680.250
CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TẾ MINH CHÂU	696.570.000	696.570.000	190.274.400	190.274.400
DNTN Dịch vụ Ngân Hưng Phát	32.670.000	32.670.000	29.040.000	29.040.000
CƠ SỞ CƠ KHÍ HUỖNH DƯƠNG	57.134.000	57.134.000	-	-
CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TRẦN TUẤN VIỆT NAM			14.234.000	14.234.000
CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY VẬN TÀI			86.566.200	86.566.200
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Á Châu Nha Trang			14.900.000	14.900.000
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC-TTC Resort Premium – Dốc Lết			50.480.000	50.480.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xây dựng Hoàng Kim			52.167.500	52.167.500
CÔNG TY TNHH THORESEN-VI NA MA LOGISTICS			35.892.395	35.892.395
CÔNG TY CỔ PHẦN ỨNG DỤNG CNTT BÌNH ĐỊNH			30.000.000	30.000.000
CÔNG TY TNHH NGUYỄN HƯƠNG SG	452.118.000	452.118.000	-	-
Công ty Cổ phần Y dược Hồng Phúc	4.750.000	4.750.000	-	-
Công ty cổ phần du lịch và sự kiện Châu Á Toàn Cầu			204.000.000	204.000.000
DNTN THƯƠNG MẠI TÁM HÙNG			49.450.000	49.450.000
QUY NHƠN	2.200.000	2.200.000	-	-
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ			93.500.000	93.500.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	53.782.990.503	53.839.000.094	154.000.000	154.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	53.592.797.500	53.592.797.500	-	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	190.193.003	246.202.594	154.000.000	154.000.000

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	Cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia Tăng	257.857.590	467.379.514	393.827.191	331.409.913
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.273.958.087	6.316.442.538	7.947.027.764	643.372.861
- Thuế thu nhập cá nhân	181.211.546	1.544.676.147	1.513.743.239	212.144.454

- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	1.800.000	1.800.000	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	49.200.000	49.200.000	-
Cộng	2.713.027.223	8.379.498.199	9.905.598.194	1.186.927.228

a) Phải thu				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

18- Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		1.284.596.326	880.418.560
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam			
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam			
Khách vãng lai		498.465.000	
Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn			
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh			51.304.532
Công ty TNHH Hồng Nhung		33.800.142	7.947.538
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng		75.734.447	89.178.940
Công Ty Cổ Phần VTNN II Đà Nẵng			
CBCNV PVFCCo Central		86.333.333	
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH		34.865.602	158.080
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phả		187.872.177	386.271.715
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng		442.000	199.735.630
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ		19.637.325	52.532.775
CÔNG TY CỔ PHẦN THANH YÊN VĂN PHONG		6.341.100	
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN		341.105.200	93.289.350

b) Dài hạn		-	-
19- Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		32.656.431	31.160.193
- Bảo hiểm xã hội			-
- Bảo hiểm y tế (nộp thừa (*))			-
- Bảo hiểm thất nghiệp (nộp thừa (*))			-
- Cổ tức phải trả		53.280.000	7.440.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		527.117.773	638.511.971
+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP			-
+ Các đối tượng khác		527.117.773	638.511.971
Nguyễn Tư Sang, Mr. MT-TCHC			18.420.000
Đào Vũ, Mr. MT-KD			26.871.600
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT			18.865.000
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung		55.117.122	53.381.252
Khách vãng lai		389.000.000	419.000.000
CBCNV PVFCCo Central		68.000.000	101.974.119
Lê Thị Khánh Hòa, Ms. MT-TCHC		1.128.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUY NHƠN		1.000.000	
Công Ty Cổ Phần DVPT Hạ Tầng PBC		12.872.651	
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung		33.405.762.646	-
Cộng		34.018.816.850	677.112.164

b) Dài hạn		-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-
20- Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL		72.727.273	16.363.638
b) Dài hạn		72.727.273	16.363.638
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		-	-
Cộng		72.727.273	16.363.638

21- Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả		
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành;		
- Điều khoản mua lại;		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ.		

23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá Trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Cộng

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Cộng

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	35.465.297.012	160.350.015.116
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					27.045.925.137	27.045.925.137
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ					2.382.732.663	2.382.732.663
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Cổ tức					12.000.000.000	12.000.000.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	48.128.489.486	173.013.207.590

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác	25.000.000.000	25.000.000.000

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP 10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

d) Cổ tức

- Nghị quyết số 609/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/6/2021 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2020 là 12%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 12 tỷ đồng. Kế hoạch tỷ lệ chi cổ tức năm 2021 là 12%.

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cuối kỳ	Đầu năm
24.884.718.104	24.884.718.104

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

-	-
---	---

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-	-
---	---

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

27- Chênh lệch tỷ giá

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

28- Nguồn kinh phí

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

-	-
---	---

- Chi sự nghiệp

-	-
---	---

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

-	-
---	---

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

a) Tài sản thuê ngoài

-	-
---	---

b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)

-	-
---	---

c) Ngoại tệ các loại

-	-
---	---

d) Kim khí quý, đá quý

-	-
---	---

d) Nợ khó đòi đã xử lý

-	-
---	---

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

-	-
---	---

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	712.286.783.770	505.482.962.956
- Doanh thu bán hàng	703.527.325.000	494.573.558.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.759.458.770	10.909.404.456
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	8.715.244.936	6.768.541.555
- Chiết khấu thương mại	8.715.244.936	6.768.541.555
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng hóa	679.560.193.260	487.717.247.324
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	670.927.592.736	476.887.476.238
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.632.600.524	10.829.771.086
4- Doanh thu hoạt động tài chính	318.593.279	24.632.743
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	318.593.279	24.632.743
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
5- Chi phí tài chính	81.287.671	22.882.192
- Lãi tiền vay	81.287.671	22.882.192
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-

6- Thu nhập khác	533.566.411	2.400.000.000
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	35.101.411	-
- Thuế được giảm	-	-
- Tổng Cty khuyến mại ô tô	-	-
- Tổng Cty tặng/KM quà tặng không thu tiền (Q3/2021: Bao nông sản)	498.465.000	2.400.000.000
- Các khoản khác	-	-
7- Chi phí khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	-	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	13.412.427.159	11.507.216.431
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	581.651.318	-
- Chi phí nhân công	8.144.675.869	5.677.667.217
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	517.899.006	325.276.634
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.744.900.589	4.883.880.238
- Chi phí khác bằng tiền (*) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu)	1.423.300.377	620.392.342
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.273.958.087	(254.798.361)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.273.958.087	(254.798.361)
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	447.233.844	633.140.000
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	447.233.844	633.140.000

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Stt	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng/Giảm	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	68.876,45	74.378,03	-7,40%	
	Ure Phú Mỹ	"	40.330,30	48.236,55	-16,39%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	385,00		0,00%	
	NPK Phú Mỹ	"	13.450,85	13.720,95	-1,97%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	13.609,90	10.717,33	26,99%	
	Phân bón tự doanh	"	1.100,40	1.703,20	-35,39%	
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/Tấn	10,088	6,558	53,81%	
	Ure Phú Mỹ	"	10,757	6,038	78,15%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	10,233		0,00%	
	NPK Phú Mỹ	"	9,941	8,567	16,04%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	8,012	6,284	27,50%	
	Phân bón tự doanh	"	12,965	6,834	89,71%	
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	704,42	501,14	40,56%	
	Ure Phú Mỹ	"	433,84	291,27	48,95%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	3,94	-	0,00%	
	NPK Phú Mỹ	"	133,72	117,55	13,76%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	109,05	67,35	61,91%	
	Phân bón tự doanh	"	14,27	11,64	22,57%	
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	9,61	13,33	-27,93%	
4	Giá vốn, chi phí	"	679,64	487,74	39,34%	
	Ure Phú Mỹ	"	423,98	285,31	48,61%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	10,513	5,915	77,74%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	3,96		0,00%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	10,294		0,00%	
	NPK Phú Mỹ	"	126,64	113,88	11,20%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	9,415	8,300	13,43%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	102,64	66,68	53,94%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	7,542	6,221	21,22%	
	Phân bón tự doanh	"	13,70	11,02	24,35%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	12,454	6,471	92,46%	
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	8,71	10,85	-19,71%	
5	Chi phí bán hàng & quản lý	"	13,41	11,51	16,56%	

6	Lợi nhuận trước thuế	"	11,37	1,89	500,95%	
	Ure Phú Mỹ	"	9,86	5,96	65,43%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	(0,02)	-	0,00%	
	NPK Phú Mỹ	"	7,08	3,66	93,25%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	6,41	0,67	849,08%	
	Phân bón tự doanh	"	0,56	0,62	-9,08%	
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	0,90	2,48	-63,82%	
	Chi phí bán hàng & quản lý	"	(13,41)	(11,51)	16,56%	
7	Lợi nhuận sau thuế	"	8,65	1,51	471,48%	(*)

(*) Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế tăng 471,48% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau:

- Đơn giá tiêu thụ của các mặt hàng trong kỳ tăng 53,81% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó: đơn giá tiêu thụ của mặt hàng Ure PM tăng 78,15%, đơn giá tiêu thụ của các mặt hàng tự doanh khác tăng 89,71%

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu



Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng



Lê Thanh Viên

Ngày ..15.. tháng ..10.. năm 2021..

Thủ trưởng đơn vị




Mai Thanh Hải

T.P.Đ.